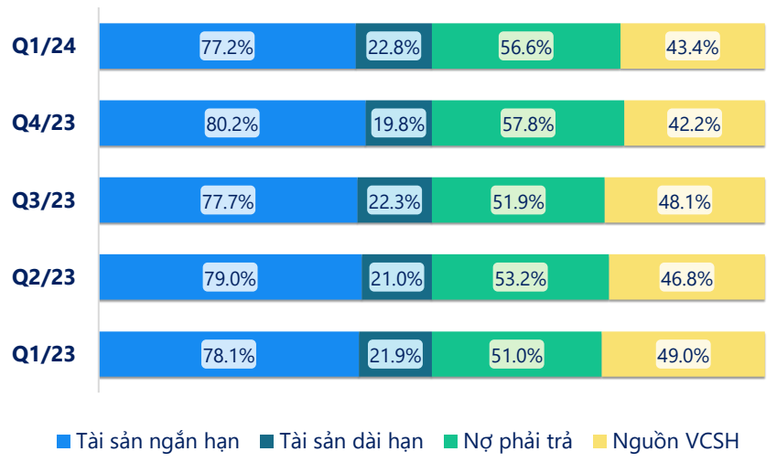
FireAnt

CTCP Lizen (HSX: LCG)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	13,850
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,580
SL cổ phiếu LH	189,640,832
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,380,465
% sở hữu nước ngoài	2.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,627
P/E	21.1
EPS	655

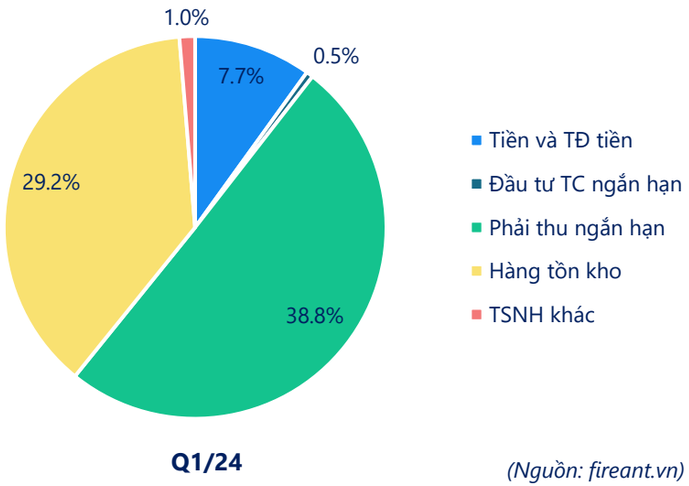
	YTD	1T	3T	6T
LCG	16.4%	0.0%	15.4%	14.0%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



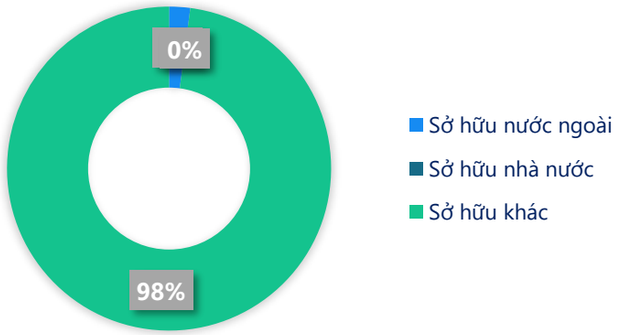
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



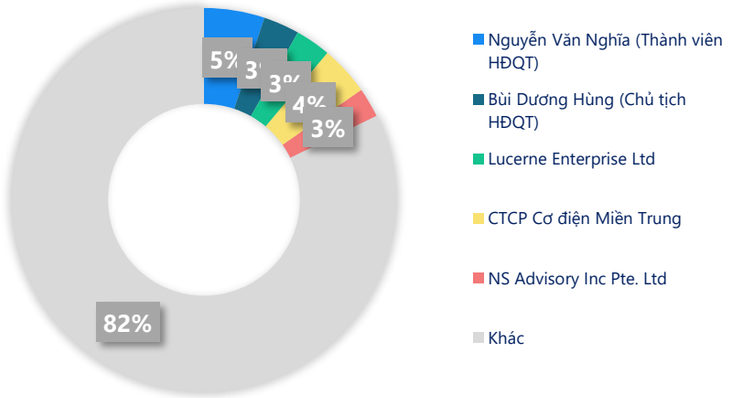
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



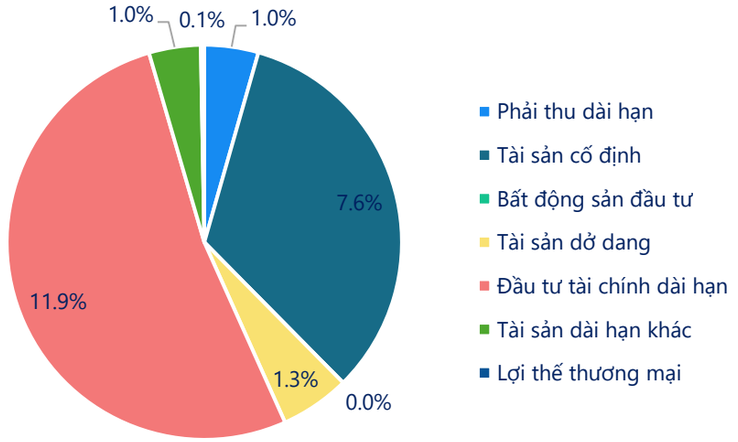
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

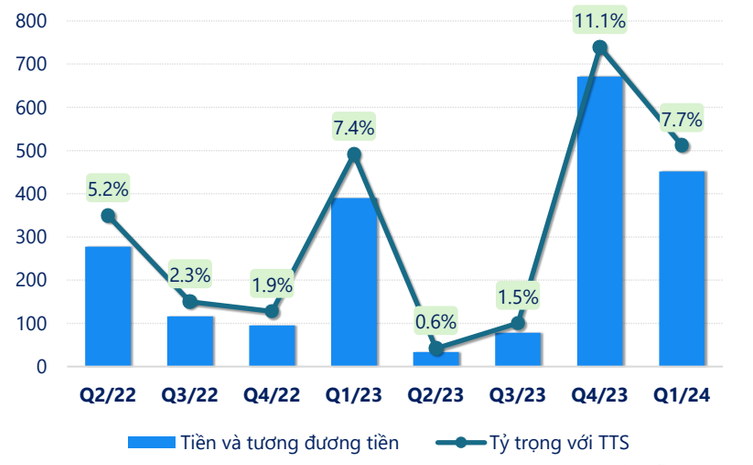


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

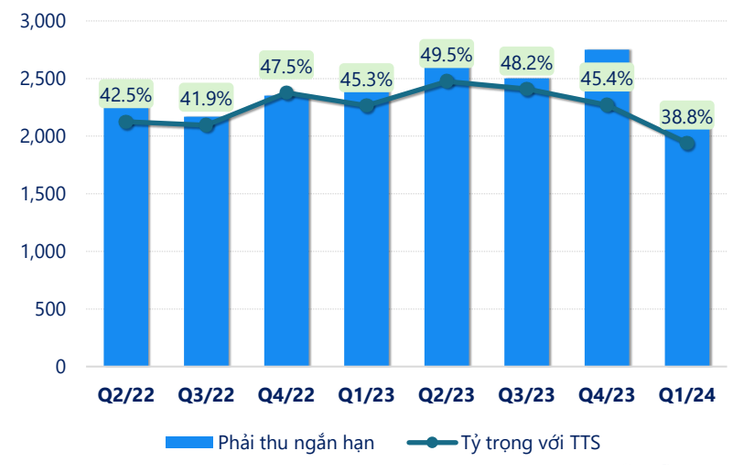
CTCP Lizen (HSX: LCG)

Tiền và tương đương tiền



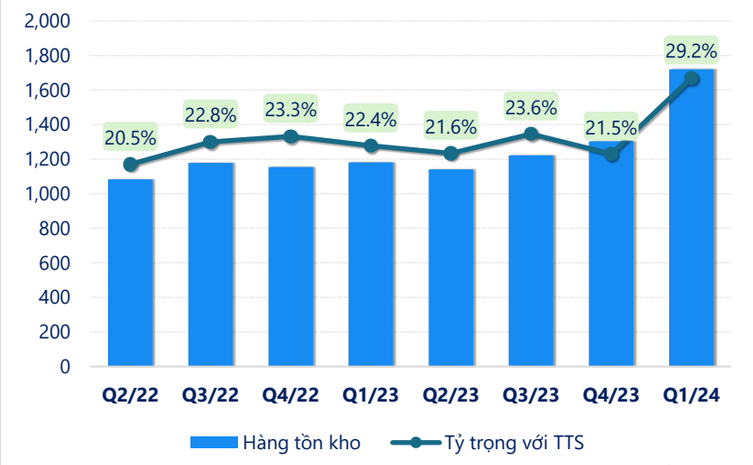
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



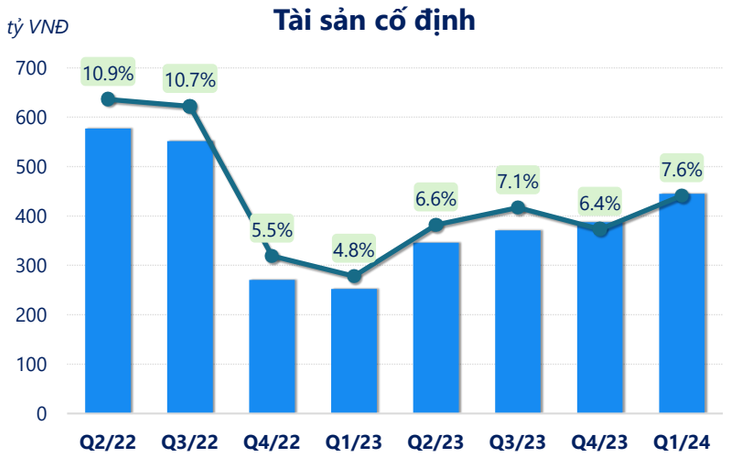
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



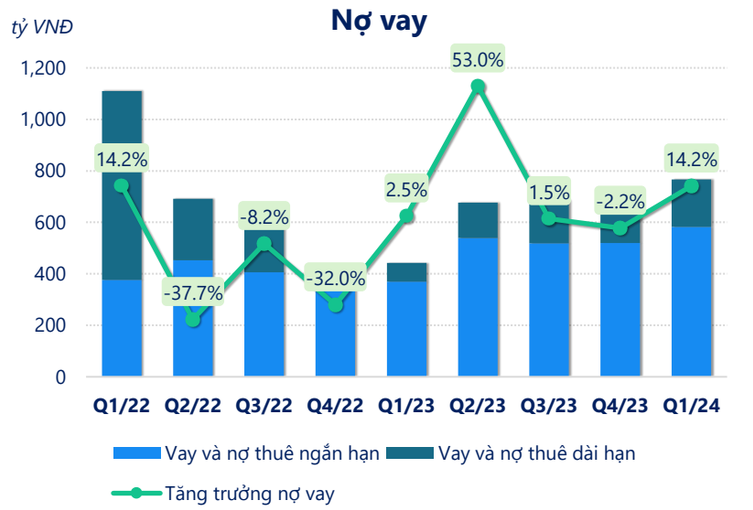
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



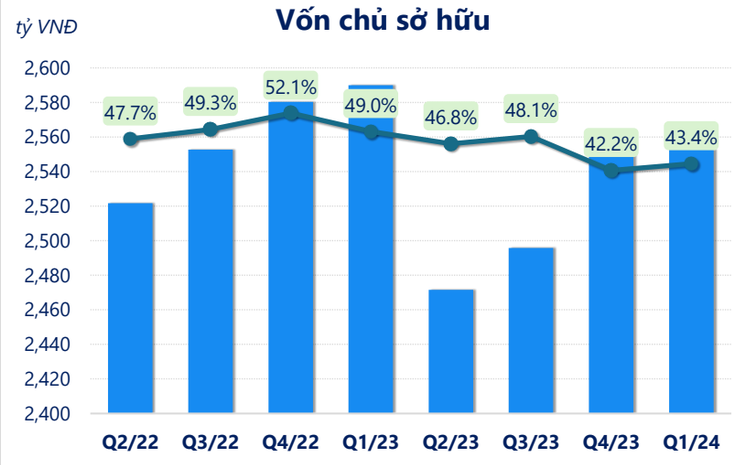
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

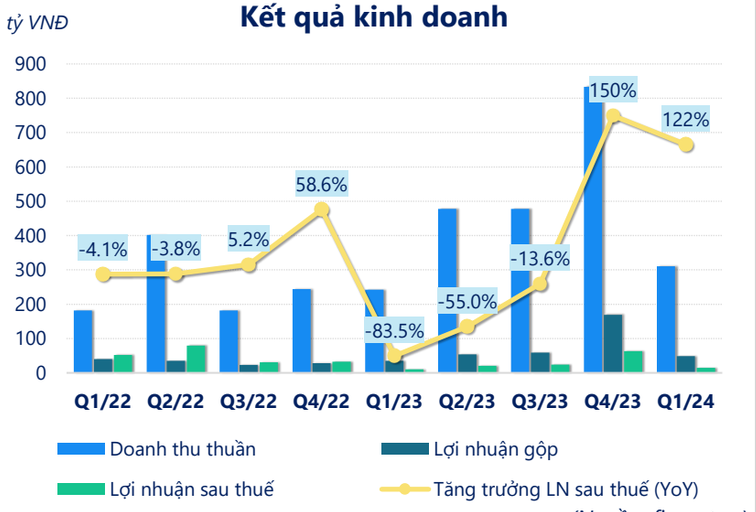


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

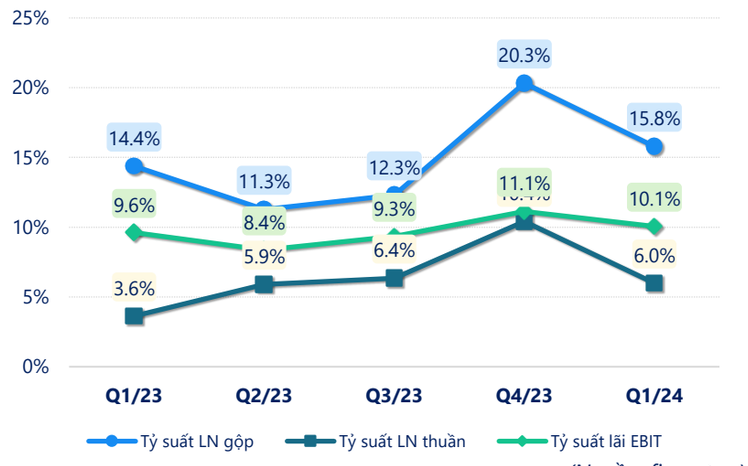
CTCP Lizen (HSX: LCG)

Kết quả kinh doanh



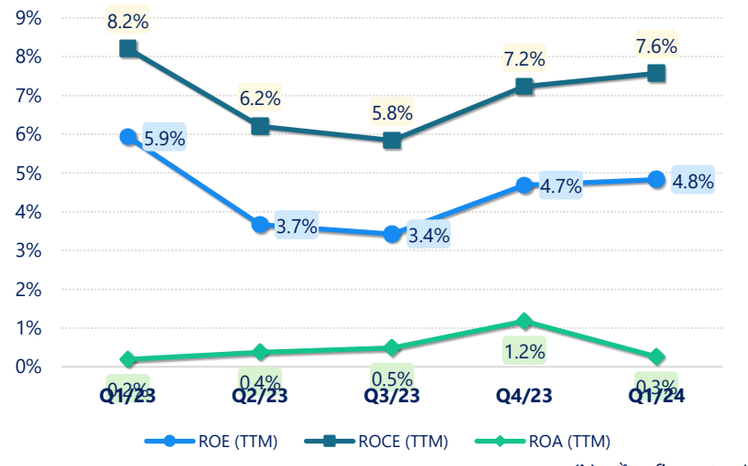
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



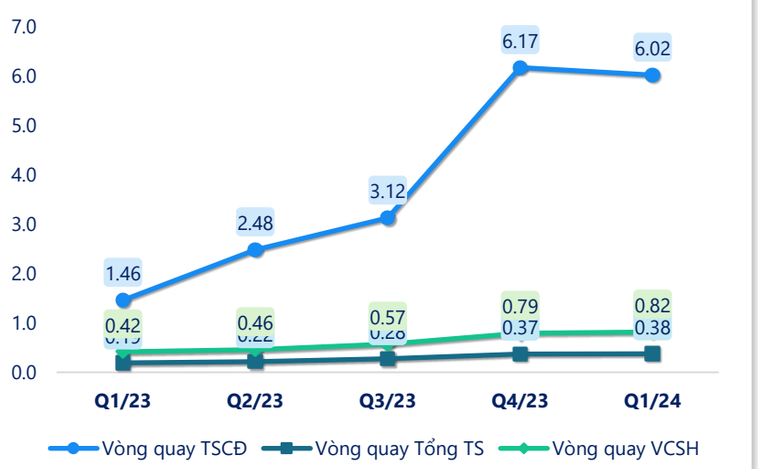
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



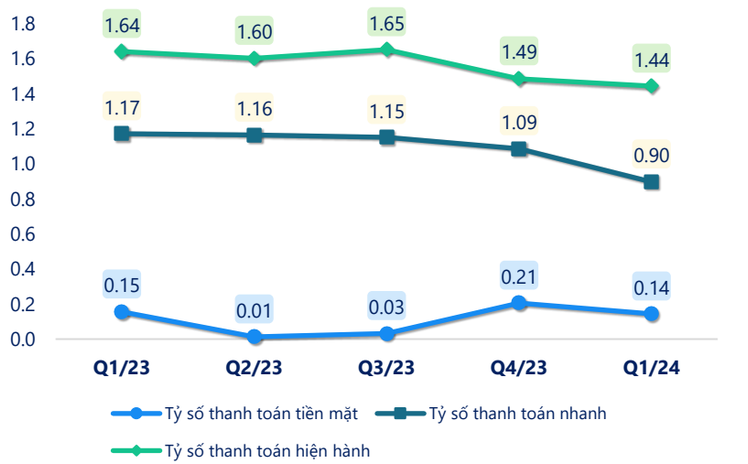
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



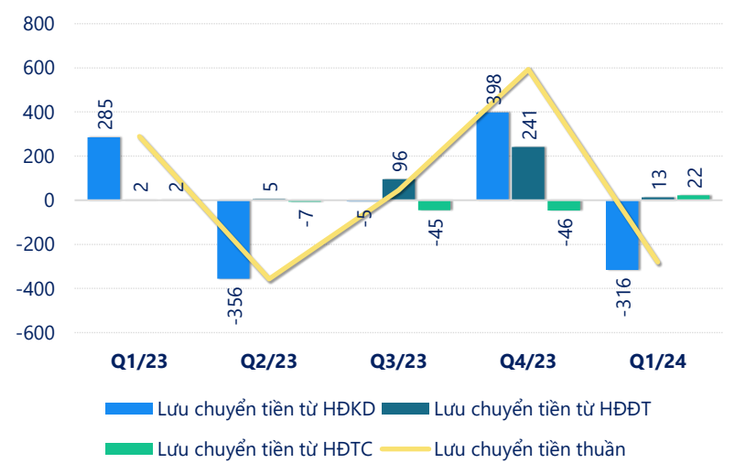
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Lizen (HSX: LCG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**5,885**	**5,979**	**-1.6%**
Tài sản ngắn hạn	4,543	4,820	-5.7%
Tiền và tương đương tiền	452	732	-38.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.5	31.2	-15.0%
Phải thu ngắn hạn	2,285	2,540	-10.0%
Hàng tồn kho	1,721	1,467	17.3%
Tài sản ngắn hạn khác	59.8	49.3	21.2%
Tài sản dài hạn	**1,342**	**1,160**	**15.7%**
Phải thu dài hạn	59.4	53.0	12.0%
Tài sản cố định	445	387	14.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	76.4	76.4	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	700	578	21.2%
Tài sản dài hạn khác	**56.8**	**60.9**	**-6.6%**
Lợi thế thương mại	3.83	4.18	-8.5%
Nợ phải trả	3,332	3,441	-3.2%
Nợ ngắn hạn	**3,146**	**3,288**	**-4.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	582	520	12.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	670	712	-5.9%
Nợ dài hạn	186	153	21.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	185	152	21.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,553**	**2,538**	**0.6%**
Vốn chủ sở hữu	**2,553**	**2,538**	**0.6%**
Vốn điều lệ	1,916	1,916	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	242	477	477	833	311
Giá vốn hàng bán	207	424	419	664	262
Lợi nhuận gộp	34.8	53.8	58.8	169	49.1
Doanh thu HĐTC	1.92	3.54	2.19	3.68	2.04
Chi phí TC	10.6	14.2	14.4	7.54	12.8
Chi phí lãi vay	10.6	11.9	14.4	7.42	12.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	17.4	15.0	16.2	78.7	19.7
LN thuần từ HĐKD	8.80	28.2	30.3	86.8	18.6
Lợi nhuận khác	3.92	-0.14	-0.14	-1.43	-0.02
LN trước thuế	12.7	28.1	30.2	85.4	18.6
Lợi nhuận sau thuế	10.3	20.6	24.1	63.3	14.5
LNST của CĐ cty mẹ	10.7	19.8	25.1	64.8	14.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	285	-356	-5.25	398	-316
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.03	5.27	95.5	241	13.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.29	-6.55	-45.3	-46.1	22.3
Tiền đầu kỳ	101	390	33.2	78.2	732
Lưu chuyển tiền thuần	**289**	**-357**	**44.9**	**593**	**-280**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	390	33.2	78.2	671	452

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic